

Sacombank
NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ IV. 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại thời điểm cuối ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính : triệu đồng

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	(1)	(2)	(3)	(4)
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		5,983,913	5,906,775
II	Tiền gửi tại NHNN		8,613,434	1,965,587
III	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác		6,651,977	8,170,876
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		5,311,569	6,924,232
2	Cho vay các TCTD khác		1,340,960	1,247,196
3	Dự phòng rủi ro (*)		(552)	(552)
IV	Chứng khoán kinh doanh	V.01	-	63,250
1	Chứng khoán kinh doanh		-	63,250
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.02	21,310	20,251
VI	Cho vay khách hàng	V.03	246,653,543	214,164,522
1	Cho vay khách hàng		249,716,725	216,710,219
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	V.04	(3,063,182)	(2,545,697)
VII	Hoạt động mua nợ		544,786	643,784
1	Mua nợ		549,040	648,763
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (*)		(4,254)	(4,979)
VIII	Chứng khoán đầu tư	V.05	75,461,189	73,188,019
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		37,935,500	30,006,875
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		40,233,215	45,266,699
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (*)		(2,707,526)	(2,085,555)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.06	2,766,381	3,007,720
1	Đầu tư vào công ty con		2,967,294	2,967,294
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		279,270	279,727
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		(480,183)	(239,301)
X	Tài sản cố định		7,735,785	7,554,249
1	Tài sản cố định hữu hình		4,261,279	4,082,727
a	Nguyên giá TSCĐ hữu hình		6,441,198	6,079,357
b	Hao mòn TSCĐ hữu hình (*)		(2,179,919)	(1,996,630)
2	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
a	Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính		-	-
b	Hao mòn TSCĐ thuê tài chính (*)		-	-
3	Tài sản cố định vô hình		3,474,506	3,471,522
a	Nguyên giá TSCĐ vô hình		4,359,005	4,263,562
b	Hao mòn TSCĐ vô hình (*)		(884,499)	(792,040)
XI	Bất động sản đầu tư		-	-
a	Nguyên giá BĐSĐT		-	-
b	Hao mòn BĐSĐT (*)		-	-
XI	Tài sản Có khác		47,430,569	49,331,260
1	Các khoản phải thu		23,627,216	23,835,706
2	Các khoản lãi, phí phải thu		23,109,974	24,698,384
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		50,429	59,915
4	Tài sản Có khác		1,113,720	1,242,404
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)		(470,770)	(505,149)
	Tổng tài sản Có		401,862,887	364,016,293

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	(1)	(2)	(3)	(4)
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	V.07	5,293,086	231,484
II	Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	V.08	7,513,837	11,856,331
1	Tiền gửi của các TCTD khác		1,534,552	6,817,685
2	Vay các TCTD khác		5,979,285	5,038,646
III	Tiền gửi của khách hàng	V.09	346,832,425	316,905,245
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
V	Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		708	1,415
VI	Phát hành giấy tờ có giá	V.10	8,065,909	5,601,386
VII	Các khoản nợ khác	V.11	10,991,581	6,544,602
1	Các khoản lãi, phí phải trả		5,877,491	4,399,386
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		5,114,090	2,145,216
4	Dự phòng rủi ro khác (dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)		-	-
	Tổng nợ phải trả		377,697,546	341,140,463
VIII	Vốn chủ sở hữu	V.13	24,166,341	22,875,830
1	Vốn của TCTD		18,166,632	18,166,632
a	Vốn điều lệ		18,852,157	18,852,157
b	Vốn đầu tư XDCB, mua sắm tài sản cố định		1,121	1,121
c	Thặng dư vốn cổ phần		63,612	63,612
d	Cổ phiếu quỹ (*)		(750,911)	(750,911)
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g	Vốn khác		653	653
2	Quý của TCTD		2,480,427	2,331,711
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		118,046	118,046
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		3,400,236	2,259,441
a	Lợi nhuận / Lỗ năm nay		1,654,153	1,228,869
b	Lợi nhuận/ Lỗ lũy kế năm trước		1,746,083	1,030,572
6	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
	Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		401,862,887	364,016,293

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	(1)	(2)	(3)	(4)
1	Bảo lãnh vay vốn		22,784	17,766
2	Cam kết giao dịch hối đoái		15,914,207	14,441,368
	Cam kết mua ngoại tệ		547,702	1,105,091
	Cam kết bán ngoại tệ		984,502	842,824
	Cam kết giao dịch hoán đổi		14,382,003	12,493,453
	Cam kết giao dịch tương lai		-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		7,380,358	7,415,440
5	Bảo lãnh khác		6,916,401	8,302,200
6	Các cam kết khác		3,718	-

Người lập

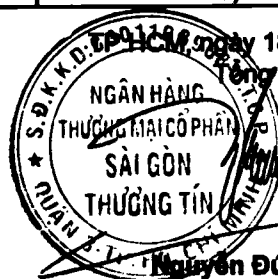
Lê Thị Huyền

Lê Thị Huyền

Kế toán trưởng

Huỳnh Thanh Giang

Huỳnh Thanh Giang



Ngày 18 tháng 01 năm 2019
Tổng Giám Đốc

Nguyễn Đức Thạch Diễm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý IV. 2018

Đơn vị tính : triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước (*)	Năm nay	Năm trước (*)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	V.14	6,801,392	5,643,744	25,752,759	21,023,316
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	V.15	4,794,090	4,213,270	18,470,130	16,088,687
I	Thu nhập lãi thuần		2,007,302	1,430,474	7,282,629	4,934,629
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1,215,892	1,492,158	3,472,242	3,133,097
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		352,333	220,042	1,033,209	737,660
II	LÃI LỖ THUẦN từ hoạt động dịch vụ		863,559	1,272,116	2,439,033	2,395,437
III	LÃI LỖ THUẦN từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		77,156	16,910	367,226	332,893
IV	LÃI LỖ THUẦN từ mua bán chứng khoán kinh doanh	V.16	-	-	3,304	13,965
V	LÃI LỖ THUẦN từ mua bán chứng khoán đầu tư	V.17	(29,335)	28,087	21,223	157,524
5	Thu nhập từ hoạt động khác		634,954	159,515	980,201	352,390
6	Chi phí hoạt động khác		1,042	2,485	18,236	7,995
VI	LÃI LỖ THUẦN từ hoạt động khác		633,912	157,030	961,965	344,395
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	V.18	494	103,716	2,719	16,831
VIII	Chi phí hoạt động	V.19	2,472,637	1,892,807	7,669,165	5,996,121
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1,080,451	1,115,526	3,408,934	2,199,553
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		626,888	479,662	1,341,763	715,933
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		453,563	635,964	2,067,171	1,483,620
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		48,386	46,115	403,532	219,086
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		9,486	(10,774)	9,486	35,665
XII	Chi phí thuế TNDN		57,872	35,341	413,018	254,751
XIII	Lợi nhuận sau thuế		395,691	600,623	1,654,153	1,228,869
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số					
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu					

Ghi chú: (*) Số liệu đã được cập nhật theo kết quả của báo cáo kiểm toán năm 2017.

Người lập

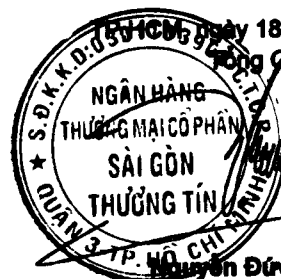
Kế toán trưởng





Lê Thị Huyền

Huỳnh Thanh Giang



Ngày 18 tháng 01 năm 2019
 Tổng Giám Đốc 

Nguyễn Đức Thạch Diễm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Quý IV năm 2018

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay (*)	Năm trước (**)
	(1)	(2)	(3)	(4)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		27,588,391	21,515,803
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (*)		(17,121,199)	(15,183,200)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		2,501,533	2,332,937
04	Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		414,252	427,555
05	Thu nhập khác		586,238	287,525
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		187,728	50,943
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)		(6,522,998)	(5,865,783)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)		(307,355)	(16,655)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		7,326,590	3,549,126
	Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		(93,764)	(38,008)
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(955,971)	(718,306)
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(1,059)	(4,829)
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(35,328,978)	(37,857,152)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(6,724)	(14,907)
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		122,288	1,308,198
	Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		5,061,601	(3,774,694)
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		(4,342,494)	2,698,439
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		28,927,180	26,903,045
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		2,464,523	5,600,786
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(708)	(183,684)
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
21	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động		2,572,474	413,033
22	Chi từ các quỹ của TCTD (*)		(46,333)	(17,690)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		5,698,625	(2,136,644)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	Mua sắm tài sản cố định (*)		(1,012,633)	(576,396)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay (*)	Năm trước (**)
	(1)	(2)	(3)	(4)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		423,289	185,378
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)		-	-
04	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)		-	-
05	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
06	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)		-	-
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*)		-	-
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		457	382,026
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		2,719	120,435
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(586,168)	111,443
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
03	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*)		-	-
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)		(136)	(650)
05	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ (*)		-	-
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	-
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(136)	(650)
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		5,112,321	(2,025,851)
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		14,796,595	16,822,445
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		-	-
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ		19,908,916	14,796,594

(*) cột năm nay là sự biến động của dòng tiền trong giai đoạn từ ngày 1/1/2018 đến ngày 31/12/2018.

(**) cột năm trước là sự biến động của dòng tiền trong giai đoạn từ ngày 1/1/2017 đến ngày 31/12/2017.

Lập biểu

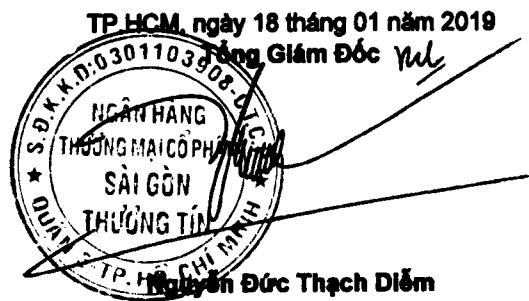
Kế toán trưởng



Lê Thị Huyền



Huỳnh Thanh Giang



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV năm 2018 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Sài Gòn Thương Tín ("Ngân hàng") do Ngân Hàng Nhà Nước Việt Nam cấp giấy phép hoạt động theo Giấy Phép Ngân Hàng số 0006/NH-GP ngày 5 tháng 12 năm 1991. Ngân hàng bắt đầu hoạt động từ ngày 21 tháng 12 năm 1991. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 100 năm kể từ ngày có giấy phép sửa đổi.

2. Hình thức sở hữu vốn: cổ phần.**3. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ Nhiệm kỳ 2017 - 2021**

Họ và Tên	Ngày tham gia HĐQT	Chức vụ	Ngày bỏ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Dương Công Minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Chủ tịch	Bỏ nhiệm ngày 30 tháng 06 năm 2017
Ông Phạm Văn Phong	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Phó Chủ tịch thường trực	Bỏ nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2018
Ông Nguyễn Miên Tuấn	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Phó Chủ tịch	Bỏ nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2018
Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm	Ngày 20 tháng 4 năm 2018	Thành viên kiêm Tổng giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2018
Ông Nguyễn Xuân Vũ	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 30 tháng 06 năm 2017
Bà Lê Thị Hoa	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Thành viên độc lập	Bỏ nhiệm ngày 30 tháng 06 năm 2017
Ông Nguyễn Văn Huynh	Ngày 20 tháng 4 năm 2018	Thành viên độc lập	Bỏ nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2018
Ông Kiều Hữu Dũng	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Phó Chủ tịch thường trực	Từ nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2018

4. BAN KIỂM SOÁT Nhiệm kỳ 2017 - 2021

Họ và Tên	Ngày tham gia BKS	Chức vụ	Ngày bỏ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Trần Minh Triết	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Trưởng Ban	Bỏ nhiệm ngày 30 tháng 06 năm 2017
Ông Hà Tôn Trung Hạnh	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 30 tháng 06 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Thanh Mai	Ngày 2 tháng 4 năm 2011	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 06 năm 2017
Ông Lê Văn Tông	Ngày 2 tháng 4 năm 2011	Thành viên không chuyên trách	Bỏ nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2018

5. BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Họ và Tên	Chức vụ	Ngày bỏ nhiệm đầu tiên
Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm	Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm vào ngày 25 tháng 07 năm 2017
Ông Nguyễn Minh Tâm	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm vào ngày 21 tháng 05 năm 2007
Ông Đào Nguyên Vũ	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm vào ngày 27 tháng 06 năm 2007
Bà Quách Thanh Ngọc Thủy	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm vào ngày 05 tháng 02 năm 2010
Ông Bùi Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm vào ngày 29 tháng 03 năm 2012
Ông Phan Đình Tuệ	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm vào ngày 14 tháng 06 năm 2012

Bà Hà Quỳnh Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 06 năm 2012
Ông Nguyễn Bá Trị	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 07 năm 2012
Ông Hồ Doãn Cường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 10 năm 2012
Ông Võ Anh Huệ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 10 năm 2012
Ông Hà Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 10 tháng 10 năm 2012
Ông Hoàng Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 07 tháng 04 năm 2014
Ông Lê Văn Ron	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 11 tháng 07 năm 2017
Ông Phan Quốc Huỳnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 25 tháng 07 năm 2017
Ông Lê Đức Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 09 năm 2017
Ông Trịnh Văn Tỷ	Phó Tổng Giám đốc	Từ nhiệm và điều động làm Chủ tịch HĐQT Sacombank Cambodia ngày 11 tháng 6 năm 2018
Bà Nguyễn Thị Lệ An	Phó Tổng Giám đốc	Từ nhiệm vào ngày 20 tháng 09 năm 2018
Bà Nguyễn Ngọc Quế Chi	Phó Tổng Giám đốc	Từ nhiệm vào ngày 10 tháng 09 năm 2018
Ông Huỳnh Thanh Giang	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 06 năm 2012.

6. Mạng lưới: Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có 1 Trụ sở chính, 105 chi nhánh, 447 Phòng giao dịch tại các tỉnh, thành phố trên cả nước. Ngoài ra, ngân hàng có 6 công ty con. Công ty con của công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín là công ty TNHH MTV TM HYPERTEK, đến thời điểm 26 tháng 04 năm 2018 công ty TNHH MTV TM HYPERTEK đã giải thể theo Thông báo số 333340/18 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh.

7. Công ty con	<u>Giấy phép hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu của NH</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu gián tiếp qua cty con</u>
- Công ty TNHH Quản Lý và Khai Thác Tài Sản Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (SBA)	4104000053	100%	0%
- Công ty TNHH Một Thành viên Cho Thuê Tài Chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín. (SBL)	04/GP-NHNN	100%	0%
- Công ty TNHH MTV Kiểu hổi Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín. (SBR)	90/QĐ-NHNN	100%	0%
- Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Cambodia	No: 27	100%	0%
- Ngân hàng TNHH Sài Gòn Thương Tín Lào	15/NHNN	100%	0%
- Công ty TNHH MTV Vàng Bạc Đá Quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (SBJ)	41044003812	100%	0%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có 17.680 nhân viên (31/12/2017: 17.441 nhân viên).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12)**
Ngân hàng cũng lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán để nộp cho các cơ quan chức năng theo yêu cầu của Thông tư 49/2014/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 52/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 4 năm 2012.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam.**

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng (“TCTD”) Việt Nam**
Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt VAMC, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.
- Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng**
Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được soạn lập sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam, theo quy ước nguyên giá và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh

doanh và lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Quyết định số 34/QĐ-NHNN.Tym ngày 22 tháng 5 năm 2017 và Công văn số 426/NHNN-TTGSNH.Tym ngày 22 tháng 5 năm 2017 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc phê duyệt Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu như được trình bày tại Thuyết minh số III.3 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);

- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);

- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);

- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và

- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam, và ngoài ra những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

3. Chính sách kế toán đối với các khoản mục chính theo Đề án tái cơ cấu được NHNN Việt Nam phê duyệt.

Vào ngày 22 tháng 5 năm 2017, Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín với thời gian thực hiện đến hết năm 2025 và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về một số cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt VAMC, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu đã được phê duyệt bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Quyết định số 34/QĐ-NHNN.Tym và Công văn số 426/NHNN-TTGSNH.Tym. Nội dung tóm tắt các kiến nghị được phê duyệt như sau:

- ▶ Lãi dự thu: cho phép Ngân hàng khoan số lãi dự thu đã ghi nhận của các khoản nợ xấu và tài sản tồn đọng trên báo cáo tài chính của Ngân hàng đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 và phân bổ dần số lãi và phí dự thu này vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo năng lực tài chính

trong thời hạn tối đa 10 năm theo Đề án tái cơ cấu do Ngân hàng xây dựng.

▶ Dự phòng rủi ro tín dụng: cho phép Ngân hàng thực hiện giải pháp trích lập và phân bổ dự phòng rủi ro tín dụng theo năng lực tài chính theo Đề án tái cơ cấu do Ngân hàng xây dựng trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu.

▶ Trái phiếu VAMC: cho phép Ngân hàng thực hiện việc trích lập dự phòng đối với trái phiếu VAMC theo năng lực tài chính trong thời hạn trái phiếu VAMC.

▶ Các tài sản tồn đọng: Ngân hàng xây dựng các biện pháp và lộ trình xử lý cụ thể, đảm bảo sớm xử lý dứt điểm các tài sản đã nhận cán trừ nợ nhằm thu hồi vốn cho Ngân hàng. Cho phép Ngân hàng được bán nợ và các tài sản tồn đọng cho các tổ chức, cá nhân theo giá thị trường, trường hợp giá bán nợ thấp hơn dư nợ gốc thì phần chênh lệch giữa giá bán và dư nợ được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo năng lực tài chính trong thời hạn tối đa là 5 năm kể từ thời điểm bán.

▶ Các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần vượt 11% vốn điều lệ công ty được góp vốn và sở hữu chéo: chấp thuận lộ trình xử lý các khoản đầu tư, góp vốn, mua cổ phần để đảm bảo tuân thủ quy định hiện hành theo Đề án tái cơ cấu do Ngân hàng xây dựng.

4. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính và dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

5. Hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và các công ty con và nhận thấy Ngân hàng và các công ty con có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng và các công ty con. Do vậy, các báo cáo tài chính riêng, riêng giữa niên độ được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi thanh toán với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN Việt Nam”), tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN Việt Nam, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

2. Hoạt động mua nợ

Các khoản nợ mua về được ghi nhận theo số tiền đã thanh toán để mua nợ và được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Nếu thu được tiền lãi của khoản nợ bao gồm cả tiền lãi từ trước khi Ngân hàng mua khoản nợ đó, Ngân hàng phải phân bổ số tiền lãi theo nguyên tắc: (i) ghi giảm giá trị của khoản mua nợ số tiền lãi trước

khi mua; (ii) ghi nhận là thu nhập số tiền lãi của kỳ sau khi Ngân hàng mua nợ.

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro các khoản mua nợ theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro.

3. Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4. Dự phòng rủi ro tín dụng

Việc trích lập dự phòng chung và cụ thể của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt VAMC, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu.

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”), cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Diễn giải
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc
		(b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc
		(b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc
		(b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc
		(c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc
		(d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi:
		<input type="checkbox"/> Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc
		<input type="checkbox"/> Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc
<input type="checkbox"/> Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.		
		(e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc

		(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc
		(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc
		(d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
		(e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc
		(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc
		(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc
		(d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc
		(e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
		(f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc
		(g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN Việt Nam công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

5. Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (“VAMC”)

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về “Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, Thông tư số 14/2015/TT-NHNN và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung Thông tư số 19/2013/TT-NHNN và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc “Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD”. Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cụ thể đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng rủi ro đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa

thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trên khoản mục “Thu nhập khác”.

6. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tiền lãi và cổ tức thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.

Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư 228

► Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá giao dịch đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán) tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

► Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCoM tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

► Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

► Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh” trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro.

7. Chứng khoán đầu tư

7.1 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

(i) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trái phiếu đặc biệt cần được định kỳ trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam, Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN ngày 16 tháng 6 năm 2016 của NHNN Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số

điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN.

Theo Thông tư số 14/2015/TT-NHNN và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN, hằng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, tổ chức tín dụng bán nợ phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X(m) = Y/n \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X(m)$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m ;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ $m-1$;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với VAMC để xác định số tiền thu hồi này.

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tắt toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào "Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự".

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ($X(m)$) được tính là (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Việc trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành được thực hiện theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt VAMC, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu.

(ii) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá. Chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương

pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoản thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Đối với chứng khoán doanh nghiệp chưa niêm yết thì dự phòng rủi ro tín dụng được tính toán và trích lập tương tự như dự phòng các khoản cho vay. Đối với các chứng khoán nợ khác thì dự phòng giảm giá được trích lập khi có bằng chứng cho thấy có sự suy giảm giá trị. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

7.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Định kỳ, chứng khoán vốn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán vốn được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán đầu tư".

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận, đo lường, xem xét về khả năng giảm giá và trích lập dự phòng tương tự như chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn.

8. Các hợp đồng mua và cam kết bán lại

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được xem là thu nhập lãi và được dự thu theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Việc trích lập dự phòng cho các hợp đồng mua và cam kết bán lại được thực hiện theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt VAMC, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu.

9. Góp vốn, đầu tư dài hạn

9.1 Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con là khoản đầu tư vào công ty thuộc một trong các trường hợp sau đây:

Tổ chức tín dụng hoặc tổ chức tín dụng và người có liên quan của tổ chức tín dụng sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc trên 50% vốn cổ phần có quyền biểu quyết;

Tổ chức tín dụng có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên Hội đồng Quản trị, Hội đồng thành viên hoặc Tổng Giám đốc (Giám đốc) của công ty con;

Tổ chức tín dụng có quyền sửa đổi, bổ sung điều lệ của công ty con;

Tổ chức tín dụng và người có liên quan của tổ chức tín dụng trực tiếp hay gián tiếp kiểm soát việc thông qua nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị, Hội đồng thành viên của công ty con.

Đầu tư vào công ty con phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư.

9.2 Góp vốn, đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác (ngoài các khoản đầu tư vào các công ty con) có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán vốn trên 1 năm. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế được đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế (theo mệnh giá) trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng (theo mệnh giá) tại tổ chức kinh tế theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

12. Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

13. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận chuyển	10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	8 - 25 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	14 - 53 năm
Phần mềm máy vi tính	5 năm

14. Các khoản khác phải thu

14.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro.

14.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản nợ phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228 và Thông tư số 89 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

15. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

- 16. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá**
Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.
- 17. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**
Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.
- 18. Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ**
Theo các quy định có liên quan và Công văn số 10186/NHNN-TCKKT ngày 24 tháng 12 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam gửi cho Ngân hàng, Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ được ghi nhận ngay vào chi phí quản lý chung khi Quỹ này được trích lập và ghi có vào một tài khoản riêng trong các khoản phải trả khác. Quỹ này sẽ được sử dụng cho các chi phí tài sản cố định hoặc chi phí hoạt động mà chi phí này được phép sử dụng Quỹ này để bù trừ.
- 19. Vốn**
Vốn điều lệ
Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.
Thặng dư vốn cổ phần
Ngân hàng phản ánh vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.
Cổ phiếu quỹ
Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.
- 20. Ghi nhận thu nhập và chi phí**
+ Thu nhập lãi
Trước ngày 26 tháng 3 năm 2018
Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 thì số lãi dự thu của khoản nợ này được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng ngoại trừ các khoản lãi dự thu của các khoản nợ thuộc Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt thì được áp dụng chính sách kế toán như được trình bày tại Thuyết minh III.3.
Từ ngày 26 tháng 3 năm 2018
Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 (nợ đủ tiêu chuẩn) do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 thì số lãi dự thu của khoản nợ này được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng ngoại trừ các khoản lãi dự thu của các khoản nợ thuộc Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt thì được áp dụng chính sách kế toán như được trình bày tại Thuyết minh III.3.
Khi một khoản nợ được giữ nguyên Nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước thì số lãi phải thu phát sinh trong kỳ không được hạch toán là thu nhập và Ngân hàng thực hiện theo dõi ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được.
- + Chi phí lãi**
Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.
- + Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.**

- + Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.
- + Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.
- + Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN Việt Nam quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

21. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Trước ngày 1 tháng 4 năm 2018

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

Từ ngày 1 tháng 4 năm 2018

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngoại tệ đó (“tỷ giá giao ngay”) tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng kỳ kế toán thì Ngân hàng dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

22.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

22.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch;

- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch.

- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

23. Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các hoạt động nhận ủy thác Ngân hàng không chịu rủi ro

Ngân hàng có thực hiện các hoạt động ủy thác quản lý giữ hộ tài sản. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

Các hoạt động nhận ủy thác Ngân hàng chịu rủi ro

Ngân hàng thực hiện các hoạt động nhận ủy thác cho vay để thực hiện cho vay lại đối với khách hàng. Ngân hàng ghi nhận dư nợ cho vay từ nguồn vốn nhận ủy thác vào khoản cho vay khách hàng. Chính sách kế toán đối với cho vay lại khách hàng được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

24. Cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là “cam kết ngoại bảng”) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

25. Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng hoán đổi được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động

kinh doanh riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ được theo dõi ở ngoại bảng, chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá dự kiến của hợp đồng được ghi nhận tại mỗi thời điểm đánh giá lại như một khoản mục tài sản - khoản mục “Lãi phải thu từ giao dịch quyền chọn” hoặc khoản mục công nợ - khoản mục “Lãi phải trả từ giao dịch quyền chọn”.

Các hợp đồng giao dịch hoán đổi lãi suất giữa hai đồng tiền

Đối với các hợp đồng giao dịch hoán đổi lãi suất giữa hai đồng tiền, chênh lệch lãi suất tính trên giá trị VND và ngoại tệ hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Ngân hàng.

26. Bù trừ

Tài sản và công nợ tài chính được bù trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

27. Lợi ích của nhân viên

27.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Theo quyết định 595/2017/QĐ-BHXH, tỷ lệ đóng góp áp dụng từ ngày 1 tháng 6 năm 2017 là 17,5%. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

27.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện

Theo Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Tiền lương làm căn cứ tính trợ cấp thôi việc là tiền lương theo hợp đồng lao động, được tính bình quân của sáu tháng liền kề của người lao động trước khi thôi việc.

27.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán được sử dụng đơn vị tiền tệ là triệu đồng Việt Nam.

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
1 Chứng khoán kinh doanh		
1.1 Chứng khoán Nợ	-	-
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	-	-
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
1.2 Chứng khoán Vốn	-	63,250
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	63,250
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
1.3 Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
1.4 Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	-
Trong đó :		
- Dự phòng giảm giá	-	-
- Dự phòng chung	-	-
- Dự phòng cụ thể	-	-
Tổng	<u>-</u>	<u>63,250</u>

1.5 Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Chứng khoán nợ	-	-
+ Đã niêm yết	-	-
+ Chưa niêm yết	-	-
Chứng khoán vốn	-	63,250
+ Đã niêm yết	-	-
+ Chưa niêm yết	-	63,250
Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
+ Đã niêm yết	-	-
+ Chưa niêm yết	-	-
1.6 Thuyết minh về việc phân loại lại (không phát sinh)	-	-
Tổng	<u>-</u>	<u>63,250</u>

2 Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	Tổng giá trị theo hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
		Tài Sản	Công Nợ
1 Tại ngày cuối kỳ			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	9,516,363	27,203	6,022
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2,235,933		5,893
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	7,238,536	27,203	
- Mua quyền chọn tiền tệ	-		-
- Bán quyền chọn tiền tệ	41,894	-	129
- Giao dịch tương lai tiền tệ			
2 Công cụ tài chính phái sinh khác			
Tại ngày đầu kỳ			
1 Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	6,913,667	29,157	8,750
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	914,534	-	8,333
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	5,938,541	28,584	-
- Mua quyền chọn tiền tệ	11,583	-	417
- Bán quyền chọn tiền tệ	49,009	573	-
- Giao dịch tương lai tiền tệ			
2 Công cụ tài chính phái sinh khác			

3 Cho vay khách hàng

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	249,629,153	216,608,720
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	81,600	97,084
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	2,315	1,183
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	707	1,415
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	2,950	1,817
Tổng	<u>249,716,725</u>	<u>216,710,219</u>

- Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	243,905,066	206,430,840
Nợ cần chú ý	855,987	811,652
Nợ dưới tiêu chuẩn	186,469	590,016
Nợ nghi ngờ	250,396	600,481
Nợ có khả năng mất vốn	4,518,807	8,277,230
Tổng	<u>249,716,725</u>	<u>216,710,219</u>

- Phân tích dư nợ theo thời gian:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Nợ ngắn hạn	121,256,034	97,563,475
Nợ trung hạn	53,540,797	58,232,096
Nợ dài hạn	74,919,894	60,914,648
Tổng	<u>249,716,725</u>	<u>216,710,219</u>

4 Sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng:

Các thông tin trình bày trong phần này: kỳ này bắt đầu từ 01/01/2018 đến 31/12/2018; kỳ trước bắt đầu từ 01/01/2017 đến 31/12/2017

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>
<u>Kỳ này</u>		
<u>Số dư đầu kỳ</u>	1,558,092	987,605
Dự phòng rủi ro trích lập/ hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(487,345)	1,309,521
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(6,724)
Số dự phòng đã sử dụng liên quan đến nghiệp vụ VAMC	-	(297,967)
<u>Số dư cuối kỳ</u>	<u>1,070,747</u>	<u>1,992,435</u>
<u>Kỳ trước</u>		
<u>Số dư đầu kỳ</u>	1,471,454	858,285
Dự phòng rủi ro trích lập/ hoàn nhập dự phòng trong kỳ	86,638	213,463
Số dự phòng đã sử dụng liên quan đến nghiệp vụ bán nợ cho VAMC	-	(84,143)
<u>Số dư cuối kỳ</u>	<u>1,558,092</u>	<u>987,605</u>

5 Chứng khoán đầu tư

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
5.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
a Chứng khoán Nợ	37,709,639	29,760,378
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	37,659,180	29,709,768
- Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	50,459	50,610
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	-
b Chứng khoán Vốn	225,860	246,497
- Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	163,690	163,690
- Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	62,170	82,807
- Chứng khoán vốn nước ngoài	-	-
c Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(137,819)	(121,235)
Trong đó: - Dự phòng giảm giá	(137,819)	(121,235)
Tổng	<u>37,797,680</u>	<u>29,885,640</u>

5.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn			
a	Giá trị chứng khoán	40,233,216	45,266,699
b	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(2,569,707)	(1,964,320)
	Tổng	37,663,509	43,302,379
	Tổng cộng chứng khoán đầu tư	75,461,189	73,188,019
6 Góp vốn, đầu tư dài hạn:			
	- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:		
		Cuối kỳ	Đầu kỳ
	Đầu tư vào công ty con	2,967,294	2,967,294
	Các khoản đầu tư dài hạn khác	279,270	279,727
	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(480,183)	(239,301)
	Tổng	2,766,381	3,007,720
		-	-
7 Các khoản nợ Chính phủ và NHNN:		Cuối kỳ	Đầu kỳ
1 Vay NHNN		5,293,064	231,484
	Vay theo hồ sơ tín dụng	244,665	231,484
	Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	5,048,399	-
	Vay cầm cố các giấy tờ có giá	-	-
	Vay thanh toán bù trừ	-	-
	Vay hỗ trợ đặc biệt	-	-
	Vay khác	-	-
	Nợ quá hạn	-	-
2 Tiền gửi của KBNN		22	-
	Tiền gửi bằng đồng Việt Nam	22	-
3 Các khoản nợ khác		-	-
	Tổng	5,293,086	231,484
8 Tiền gửi và vay các TCTD khác			
		Cuối kỳ	Đầu kỳ
8.1 Tiền gửi của các TCTD khác			
a Tiền gửi không kỳ hạn		1,134,552	1,222,835
	- Bằng VND	544,411	1,096,090
	- Bằng ngoại hối	590,141	126,745
b Tiền gửi có kỳ hạn		400,000	5,594,850
	- Bằng VND	400,000	5,550,000
	- Bằng ngoại hối	-	44,850
	Tổng	1,534,552	6,817,685
8.2 Vay các TCTD khác			
		Cuối kỳ	Đầu kỳ
	- Bằng VND	4,049,615	2,970,557
	Trong đó: - Vay chiết khấu, tái chiết khấu	1,350,000	-
	- Vay cầm cố thế chấp	1,920,000	2,335,123
	- Bằng ngoại hối	1,929,670	2,068,089
	Trong đó: - Vay chiết khấu, tái chiết khấu	-	-
	- Vay cầm cố thế chấp	-	-
	Tổng	5,979,285	5,038,646
	Tổng tiền gửi và vay TCTD khác	7,513,837	11,856,331
9 Tiền gửi của khách hàng			
	Thuyết minh theo loại tiền gửi:		
		Cuối kỳ	Đầu kỳ
	Tiền gửi không kỳ hạn	51,323,164	44,128,152
	Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	47,953,796	41,654,007
	Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	3,369,368	2,474,145
	Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	293,690,841	271,885,610
	Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	286,094,515	265,375,800
	Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	7,596,326	6,509,810

Tiền ký quỹ	249,939	322,676
Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	192,726	238,069
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	57,213	84,607
Tiền gửi vốn chuyên dùng	568,481	568,807
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VNĐ	387,794	270,174
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	180,687	298,633
Tổng	345,832,425	316,905,245

10 Phát hành giấy tờ có giá :

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Phát hành GTCG theo kỳ hạn		
Dưới 12 tháng	600	600
Từ 12 tháng đến 5 năm	-	-
Từ 5 năm trở lên	8,065,309	5,600,786
Tổng	8,065,909	5,601,386

Phát hành GTCG theo loại giấy tờ có giá

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Mệnh giá	8,065,909	5,601,386
Phụ trội	-	-
Chiết khấu	-	-
Tổng	8,065,909	5,601,386

Phát hành GTCG theo loại tiền

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Phát hành GTCG bằng VNĐ	8,065,904	5,601,382
Phát hành GTCG bằng USD	5	4
Tổng	8,065,909	5,601,386

11 Các khoản nợ khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Các khoản phải trả nội bộ	852,522	515,381
Các khoản phải trả bên ngoài	10,130,750	6,029,221
Dự phòng rủi ro khác	-	-
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	-
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
- Dự phòng rủi ro khác (<i>dự phòng rủi ro hoạt động, ... không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng</i>)	-	-
Quý khen thưởng, phúc lợi	8,309	-
Tổng	10,991,581	6,544,602

12 Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN và thuế thu nhập hoãn lại

12.1 Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

STT	Chi tiêu	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	
1	Thuế GTGT	35,168	443,016	(448,992)	29,192
2	Thuế TNDN	(49,021)	403,532	(307,355)	47,156
3	Các loại thuế khác	33,457	261,035	(253,517)	40,975
	Tổng cộng	19,604	1,107,583	(1,009,864)	117,323

12.2 Thuế thu nhập hoãn lại:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế TN hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước	50,429	59,915

13 Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

13.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu: xem bảng chi tiết ở trang 30

13.2 Cổ phiếu	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành:	1,885,215,716	1,885,215,716
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:	1,885,215,716	1,885,215,716
+ Cổ phiếu phổ thông:	1,885,215,716	1,885,215,716
+ Cổ phiếu ưu đãi :	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại :	(81,562,287)	(81,562,287)
+ Cổ phiếu phổ thông :	(81,562,287)	(81,562,287)
+ Cổ phiếu ưu đãi :	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành :	1,803,653,429	1,803,653,429
+ Cổ phiếu phổ thông	1,803,653,429	1,803,653,429
+ Cổ phiếu ưu đãi :	-	-
- Mệnh Giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 Việt Nam đồng/ cổ phần		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

- Cột kỳ này : là số liệu phát sinh từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018
- Cột kỳ trước : là số liệu phát sinh từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017

14 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu nhập lãi tiền gửi	169,194	110,573
Thu nhập lãi cho vay	22,928,995	18,343,028
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	1,907,320	2,004,140
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	138	-
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	1,907,182	2,004,140
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	187,524	181,538
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	54,924	57,901
Thu khác từ hoạt động tín dụng	504,802	326,136
Tổng	25,752,759	21,023,316

15 Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Trả lãi tiền gửi	17,485,948	15,365,520
Trả lãi tiền vay	179,672	290,327
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	626,871	279,928
Chi phí hoạt động tín dụng khác	177,639	152,912
Tổng	18,470,130	16,088,687

16 Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	3,304	6,109
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	(7,877)
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	15,733
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	3,304	13,965

17 Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	67,672	102,548
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(29,866)	(14,928)
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(16,583)	69,904
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	21,223	157,524

18 Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần		
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (hạch toán trên TK 14)	-	280
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15)	1,225	2,855
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34 - cty con)	-	104,208
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34)	1,000	13,092
- Lãi/lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn	494	(103,604)
Tổng	2,719	16,831
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh khác	Kỳ này	Kỳ trước
Thu từ hoạt động khác	980,201	352,390
Thu về thanh lý tài sản cố định	188,000	5,927
Thu từ thu hồi nợ đã xử lý rủi ro	-	92,128
Thu phí ủy thác quản lý kho	26,403	54,808
Thu nhập khác	765,798	199,527
Chi từ hoạt động khác	18,236	7,995
Chi về thanh lý tài sản cố định	-	-
Chi phí khác	18,236	7,995
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh khác	961,965	344,395
19 Chi phí hoạt động:	Kỳ này	Kỳ trước
1 Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	92,185	86,683
2 Chi phí cho nhân viên:	4,581,526	3,887,306
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	4,039,202	3,477,511
- Các khoản chi đóng góp theo lương	315,184	287,823
- Chi trợ cấp	202,949	97,904
- Chi trang phục giao dịch	24,191	24,068
- Chi khác cho nhân viên	-	-
3 Chi về tài sản :	1,322,079	1,240,535
- Trong đó: khấu hao tài sản cố định	416,348	379,602
4 Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	944,930	811,546
Trong đó: - Công tác phí	30,703	27,323
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	1,118	962
5 Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	436,867	391,955
6 Hoàn nhập/ Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng ; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)	291,578	(421,904)
Tổng	7,669,165	5,996,121
20 Thông tin về các bên liên quan	Kỳ này	Kỳ trước
Các giao dịch trong năm		
Chi phí trả lãi	(15,552)	(30,969)
Thu nhập lãi	49,232	103,861
Thu nhập từ các khoản phí và dịch vụ	5,418	7,770
Chi trả phí và dịch vụ	(73)	(3,469)
Nhận cổ tức	-	104,208
Thu nhập kinh doanh ngoại hối	-	424
Chi phí kinh doanh ngoại hối	(206)	(342)
Thu nhập khác	35,264	35,845
Chi phí hoạt động khác	(638)	(23,601)
Mua tài sản cố định	-	(52,028)
Thù lao sau thuế của Hội Đồng Quản Trị và Ban Kiểm Soát	(25,800)	(18,477)
Thù lao sau thuế của Ban Tổng Giám Đốc	(51,077)	(54,288)

Số dư tại ngày 31/12

Tiền gửi và cho vay tại các TCTD	2,588,539	1,568,013
Dư nợ cho vay	994,896	23,056
Nhận tiền gửi	(1,160,024)	(1,358,475)
Tiền gửi và vay TCTD khác	(876,703)	
Chứng chỉ tiền gửi	(11,180)	(15,606)
Phải thu khác	4,188	160,499
Phải trả khác	(6,240)	(10,789)

21 Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng- xem chi tiết tại trang 31

VIII. Quản lý rủi ro tài chính

22.1 Rủi ro lãi suất: xem chi tiết tại trang 32

22.2 Rủi ro tiền tệ: xem chi tiết tại trang 33

22.3 Rủi ro thanh khoản: xem chi tiết tại trang 34

13.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	Vốn chủ sở hữu khác	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	18,852,157	63,612	(750,911)	118,046	83,479	1,398,450	849,782	2,259,441	1,774	22,875,830
Lợi nhuận trong kỳ								1,654,153		1,654,153
Trích lập các quỹ cho năm 2017						96,625	52,091	(148,716)		-
Trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi								(364,642)		(364,642)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái				-						-
Số dư cuối kỳ	18,852,157	63,612	(750,911)	118,046	83,479	1,495,075	901,873	3,400,236	1,774	24,165,341

21 Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Báo cáo phân tích tổng dư nợ cho vay, tổng tiền gửi, các cam kết tín dụng, CCTC phái sinh, kinh doanh và đầu tư chứng khoán theo khu vực địa lý:

Đơn vị tính: triệu đồng

	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	4,008,465	2,644,064	6,652,529
Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng (*)	249,716,725	-	249,716,725
Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư (*)	78,168,715	-	78,168,715
Mua nợ (*)	549,040	-	549,040
Góp vốn đầu tư dài hạn (*)	1,644,270	1,602,294	3,246,564
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	5,293,086	-	5,293,086
Tiền gửi và vay các TCTD khác	6,156,106	1,357,731	7,513,837
Tiền gửi của khách hàng	345,070,428	761,997	345,832,425
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	708	708
Phát hành giấy tờ có giá	8,065,909	-	8,065,909
Các công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	9,469,612	4,857	9,474,469
Các cam kết ngoại bảng	29,885,602	351,866	30,237,468

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

22.1 Rủi ro lãi suất:

	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ trên 3-6 tháng	Từ trên 6-12 tháng	Từ trên 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	5,983,913					-	-	5,983,913
Tiền gửi tại NHNN	-	-	8,613,434				-	-	8,613,434
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	552	-	6,651,977	-	-	-	-	-	6,652,529
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	21,310					-	-	21,310
Cho vay khách hàng (*)	5,811,659	-	85,170,794	147,089,100	584,349	1,073,658	4,631,231	5,355,933	249,716,725
Mua nợ (*)				549,040					549,040
Chứng khoán đầu tư (*)		40,459,075	200,076	2,014,390	251,403	2,169,144	33,074,627	-	78,168,715
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)		3,246,564					-	-	3,246,564
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư		7,735,785					-	-	7,735,785
Tài sản Có khác (*)	985,288	46,916,050	-	-	-	-	-	-	47,901,339
Tổng tài sản	6,797,499	104,362,697	100,636,281	149,652,530	835,752	3,242,802	37,705,858	5,355,933	408,589,352
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	10,992,187	1,160,570	324,674	329,491	-	-	12,806,922
Tiền gửi của khách hàng		578,994	140,959,663	76,102,676	54,673,755	34,649,398	38,814,634	53,305	345,832,425
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro						708	-	-	708
Phát hành giấy tờ có giá			598	2,736,240	2,524,396	2,804,673	2	-	8,065,909
Các khoản nợ khác (*)		10,991,581					-	-	10,991,581
Tổng nợ phải trả	-	11,570,575	151,952,448	79,999,487	57,522,825	37,784,270	38,814,636	53,305	377,697,545
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	6,797,499	92,792,122	(51,316,166)	69,653,043	(56,687,073)	(34,541,467)	(1,108,778)	5,302,628	30,891,807
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	6,797,499	92,792,122	(51,316,166)	69,653,043	(56,687,073)	(34,541,467)	(1,108,778)	5,302,628	30,891,807

Ghi chú: () - Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro*

22.2 Rủi ro tiền tệ:

Chi tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản					
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	174,744	1,304,829	131,271	622,569	2,233,413
Tiền gửi tại NHNN	-	867,075	-	-	867,075
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	27,673	2,793,657	-	270,776	3,092,105
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	38,861	487,413	-	17,201	543,475
Cho vay khách hàng (*)	-	6,234,181	397,420	13,044	6,644,645
Mua nợ (*)	-	549,040	-	-	549,040
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Tài sản khác (*)	-	325,851	33	83,956	409,840
Tổng tài sản	241,278	12,562,046	528,724	1,007,545	14,339,594
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	189,351	13,386,745	0	818,539	14,394,635
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	1,251	2,489,321	-	29,239	2,519,811
Trong đó: Tiền gửi và vay của ngân hàng ở nước ngoài	1,243	1,313,326	-	29,239	1,343,808
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	471,291	471,291
Tiền gửi của khách hàng	181,226	10,689,112	-	308,062	11,178,400
Phát hành giấy tờ có giá	-	5	-	-	5
Các khoản nợ khác	6,875	208,307	0	9,947	225,129
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	189,351	13,386,745	0	818,539	14,394,635
Trạng thái tiền tệ nội bảng - ròng	51,927	(824,699)	528,724	189,007	(55,042)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(54,977)	(182,478)	(124,561)	(74,734)	(436,749)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(3,050)	(1,007,177)	404,164	114,273	(491,791)

Ghi chú: () Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro*

22.3 Rủi ro thanh khoản:

Chi tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1-3 tháng	Từ trên 3-12 tháng	Từ trên 1-5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý			5,983,913		-	-	-	5,983,913
Tiền gửi tại NHNN			8,613,434		-	-	-	8,613,434
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	552		6,651,977	-	-	-	-	6,652,529
Chứng khoán kinh doanh (*)			-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)			21,310		-	-	-	21,310
Cho vay khách hàng (*)	1,573,034	855,987	14,494,897	30,145,360	73,975,375	62,059,339	66,612,733	249,716,725
Mua nợ (*)							549,040	549,040
Chứng khoán đầu tư (*)			37,409,640	225,860	-	3,015,948	37,517,267	78,168,715
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)					-	-	3,246,564	3,246,564
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư			92	630	12,523	466,351	7,256,188	7,735,785
Tài sản Có khác (*)	985,288	-	7,699,900	626,552	2,597,707	15,234,309	20,757,583	47,901,339
Tổng cộng	2,558,874	855,987	80,875,162	30,998,402	76,585,605	80,775,947	135,939,375	408,589,353
Nợ phải trả	-	-	161,354,791	77,340,985	91,228,839	40,089,584	7,683,345	377,697,545
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác			10,329,962	1,021,363	623,858	828,068	3,671	12,806,923
Tiền gửi của khách hàng			141,538,657	76,102,676	89,323,153	38,814,634	53,305	345,832,425
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác			-		-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro			-	-	708	-	-	708
Phát hành giấy tờ có giá			600	-	-	438,940	7,626,369	8,065,909
Các khoản nợ khác	-	-	9,485,571	216,945	1,281,121	7,943	-	10,991,581
Tổng nợ phải trả	-	-	161,354,791	77,340,985	91,228,839	40,089,584	7,683,345	377,697,545
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	2,558,874	855,987	(80,479,629)	(46,342,583)	(14,643,234)	40,686,362	128,256,030	30,891,807

Ghi chú: (*) - Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

IX Thuyết minh bổ sung về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo thông tư số 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, nên Ngân hàng chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan để trình bày thông tin bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng và các công ty con theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng, thành một trong các loại sau:

► Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

► Các khoản cho vay và phải thu:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► Tài sản sẵn sàng để bán:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và các công ty con theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

► Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu Ngân hàng hoặc các công ty con có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Các tài sản và nợ phải trả tài chính khác được trình bày theo giá trị ghi sổ do hiện nay chưa có các chuẩn mực và văn bản hướng dẫn tính toán giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Khoản mục	Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	TS và nợ khác hoạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	5,983,913	5,983,913	5,983,913
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	8,613,433.57	8,613,434	8,613,434
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	-	-	1,340,408	-	5,311,569	6,651,977	(*)
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	21,310	-	-	-	-	21,310	(*)
Cho vay khách hàng	-	-	246,653,543	-	-	246,653,543	(*)
Mua nợ	-	-	544,786	-	-	544,786	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	37,797,681.16	-	37,797,681	(*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	37,663,508	-	-	-	37,663,508	(*)
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	(82,717)	-	(82,717)	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-	37,810,368	37,810,368	(*)
Tổng	21,310	37,663,508	248,538,736	37,714,964	57,719,284	381,657,802	14,597,347
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	5,293,086	5,293,086	(*)
Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	-	-	-	-	7,513,836.96	7,513,837	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	345,832,425	345,832,425	(*)
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	708	708	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	8,065,909	8,065,909	(*)
Các khoản nợ tài chính	-	-	-	-	9,942,132	9,942,132	(*)
Tổng	-	-	-	-	376,648,096	376,648,096	-

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính này không thể xác định được do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các TCTD Việt Nam, và các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có liên quan chưa hướng dẫn cụ thể về việc tính toán giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 18/01/2019.



Người lập
Lê Thị Huyền



Kế toán trưởng
Huỳnh Thanh Giang



Tổng Giám Đốc
Nguyễn Đức Thạch Diễm